

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672001 - Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản

STC : 2(30,0,0,0,0,0)

Lần thi : 2

Lớp :

Năm học : 2013-2014

Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Vũ Ngọc	Son	3771020010	15/01/1995	2,20	,00	,70	CT
2	Lê Văn	Khoa	3771020018	08/08/1995	,00	,00	,00	CT
3	Nguyễn Thành	Long	3771020020	14/11/1994	4,20	5,90	5,40	
4	Ngô Văn	Kỳ	3771020024	20/03/1995	,60	,00	,20	CT
5	Nguyễn Đình	Thành	3771020025	26/08/1994	2,00	,00	,60	CT
6	Cao Hồng	Phong	3771020029	09/07/1994	1,60	,00	,50	CT
7	Trần Hồng	Tim	3771020032	02/01/1994	2,30	,00	,70	CT
8	Nguyễn Đức	Nhật	3771020035	21/10/1995	2,90	,00	,90	CT
9	Lê Tấn	An	3771020039	18/06/1995	2,10	,00	,60	CT
10	Võ Văn	Cường	3771020050	17/11/1995	3,40	6,70	5,70	
11	Phạm Văn	Dăng	3771020052	13/08/1995	2,70	,00	,80	CT
12	Võ Hữu	Tài	3771020062	09/12/1994	,80	,00	,20	CT
13	Nguyễn Đình	Lâm	3771020070	18/11/1994	2,90	,00	,90	CT
14	Nguyễn Trọng	Nguyễn	3771020086	19/01/1995	,00	,00	,00	CT
15	Nguyễn Văn	Quý	3771020090	01/11/1994	2,90	,00	,90	CT
16	Hoàng Minh	Thuấn	3771020094	17/04/1994	,00	,00	,00	CT
17	Nguyễn Hữu	Hiền	3771020101	21/02/1995	2,00	,00	,60	CT
18	Lê Quốc	Thịnh	3771020113	23/03/1995	1,10	,00	,30	CT
19	Lê Quốc	Bình	3771020114	06/08/1995	2,80	,00	,80	CT
20	Đỗ Đình	Khiêm	3771020126	07/10/1995	,80	,00	,20	CT
21	Võ Trọng	Nghĩa	3771020127	15/06/1995	,80	,00	,20	CT
22	Nguyễn Hữu	Nghĩa	3771020135	12/11/1995	1,80	,00	,50	CT
23	Nguyễn Chí	Công	3771020136	21/04/1991	2,10	,00	,60	CT
24	Nguyễn Tổng Hùng	Phong	3771020137	17/05/1995	2,50	,00	,80	CT
25	Phạm Văn	Duy	3771020147	05/08/1995	2,30	,00	,70	CT
26	Trịnh Viết	Hồng	3771020188	11/06/1994	4,30	6,90	6,10	
27	Nguyễn Kim	Ngọc	3771020189	09/05/1995	,00	,00	,00	CT
28	Cao Văn	Tuyển	3771020192	06/06/1995	1,30	,00	,40	CT
29	Nguyễn Văn	Toán	3771020197	02/08/1995	,00	,00	,00	CT
30	Trần Quang	Huy	3771020203	20/08/1994	,00	,00	,00	CT
31	Huỳnh Mạnh	Tiến	3771020206	29/11/1995	,00	,00	,00	CT
32	Lê Hoàng	Vũ	3771020213	20/04/1993	2,20	,00	,70	CT
33	Nguyễn Hữu	Cường	3771020220	19/07/1995	,20	,00	,10	CT
34	Nguyễn Xuân	Giáp	3771020223	11/02/1994	4,00	6,20	5,50	
35	Hồ Thanh	Tâm	3771020227	20/10/1994	2,80	,00	,80	CT

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Minh	Hoài	3771020238	03/06/1995	2,30	,00	,70	CT
37	Lê Minh	Triết	3771020239	14/11/1995	1,40	,00	,40	CT
38	Nguyễn Công	Chuẩn	3771020242	15/02/1994	,00	,00	,00	CT
39	Nguyễn Xuân	Trung	3771020245	07/01/1995	1,50	,00	,50	CT
40	Lê Thanh	Tĩnh	3771020257	07/07/1995	,00	,00	,00	CT
41	Trần Thanh	Huy	3771020260	21/03/1995	1,20	,00	,40	CT
42	Đỗ Thanh	Quang	3771020276	17/01/1995	,80	,00	,20	CT
43	Hồ Văn	Minh	3771020279	20/12/1995	,00	,00	,00	CT
44	Lương Thanh	Sang	3771020332	10/11/1995	2,20	,00	,70	CT
45	Nguyễn Đức	Tài	3771021067	01/07/1995	3,30	7,40	6,20	
46	Hồ Thị Kim	Xuân	3771021112	26/01/1995	,00	,00	,00	CT
47	Phạm Thế	Kỳ	3771021114	08/10/1995	4,80	4,20	4,40	
48	Đào Hữu	Nghĩa	3771021123	10/10/1995	2,30	,00	,70	CT
49	Mai Hữu	Thuận	3771021141	15/02/1995	2,60	,00	,80	CT
50	Hà Xuân	Vĩnh	3771021145	22/10/1995	,00	,00	,00	CT

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)